## QUẬN THANH XUÂN

## MA TRẬN- BẢN ĐẶC TẢ- ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II – SINH HỌC 9

**1) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra học giữa học kì II khi kết thúc nội dung chủ đề: Hệ sinh thái

**- Thời gian làm bài:** 45 phút

**- Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 60% trắc nghiệm, 40% tự luận)

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao

- Phần trắc nghiệm: 6,0 điểm (gồm 24 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 8 câu), mỗi câu 0,25 điểm

- Phần tự luận: 4,0 điểm ( Thông hiểu: 1,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)

- Nội dung nửa đầu học kì II gồm 03 chủ đề:

|  | Chủ đề 1: ỨNG DỤNG CỦA DI TRUYỀN HỌC |
| --- | --- |
|  | Chủ đề 2: SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG |
|  | Chủ đề 3: HỆ SINH THÁI  |

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ (40% : 30% : 20% : 10%)** | **Tổng số câu TN/****Tổng số ý TL** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| Chủ đề 1: ỨNG DỤNG CỦA DI TRUYỀN HỌC ( 5 tiết)  | 0 | **6** | 0 | **4** | 1 câu | **0** | 0 | **0** | 1 | 10 | **3,5** |
| Chủ đề 2: SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG ( 4 tiết) | 0 | **4** | 1 câu | **2** | 0 | **0** | 0 | **0** | 1 | 6 | **2,5** |
| Chủ đề 3: HỆ SINH THÁI ( 6 tiết)  | 0 | **6** | 0 | **2** | 1 câu | **0** | 1 câu | **0** | 2 | 8 | **4** |
| **Số câu TN/ Số ý TL(Số YCCĐ)** | **0** | **16** | **1** | **8** | **2** | **0** | **1** | **0** | 4 | 24 | 10.0 |
| **Điểm số** | **0** | **4** | **1** | **2** | **2** | **0** | **1** |  | **4,0** | **6,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,0 điểm** | **1,0 điểm** | **10 điểm** | **10 điểm** |

## 2) BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II – MÔN SINH HỌC 9

**Chú thích:** A1,2.... là câu hỏi trắc nghiệm của phần A trong đề, B1,2... là câu hỏi tự luận của phần B trong đề

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số câu) | TN(Số câu) | TL | TN |
| **1.** Chủ đề 1: ỨNG DỤNG CỦA DI TRUYỀN HỌC ( 5 tiết) |  |  |  |  |
| **ỨNG DỤNG CỦA DI TRUYỀN HỌC** |  | - Hs nêu được KN công nghệ tế bào là gì?- HS liệt kê được công nghệ tế bào gồm những công đoạn chủ yếu nào - Nêu được KN kỹ thuật gen là gì và các khâu trong kĩ thuật gen- Nêu được những ứng dụng của kỹ thuật gen trong đời sống và sản xuất (tạo ra chủng vi sinh vật mới)- Định nghĩa được hiện tượng thoái hóa giống.- Học sinh nêu được nguyên nhân của hiện tượng thoái hóa giống. Lấy Vd minh họa- Trình bày được phương pháp tạo dòng thuần ở cây giao phấn ứng dụng trong sản xuất.- HS trình bày được khái niệm ưu thế lai. - Nêu được các phương pháp thường dùng để tạo và duy trì ưu thế lai.- HS trình bày được khái niệm lai kinh tế và phương pháp thường dùng để tạo con lai kinh tế ở nước ta. |  | **6** |  | A1 đến A6 |
|  | **Thông hiểu** | - HS giải thích được các hiện tượng thoái hóa giống ở một số vật nuôi , cây trồng- Hiểu được ưu điểm của nhân giống vô tính trong ống nghiệm và phương hướng ứng dụng phương pháp nuôi cấy mô trong chọn giống.- HS giải thích được tại sao phải thực hiện các công đoạn của CNTB- Giải thích được lí do không dùng con lai F1 để nhân giống, các biện pháp duy trì ưu thế lai.- HS trình bày được cơ sở di truyền của hiện tượng ưu thế lai. |  | **4** |  | A7 đến A10 |
|  | **Vận dụng** | - Vận dụng để giải thích các công trình đã thành công khi áp dụng công nghệ tế bào, công nghệ gen- Vận dụng hiểu biết về công nghệ tế bào để giải thích các hiện tượng trong thực tế- Vận dụng hiểu biết về công nghệ gen để giải thích các hiện tượng trong thực tế- Vận dụng hiểu biết ưu thế lai, thoái hóa để giải thích các hiện tượng trong thực tế |  |  | B1 |  |
|  | **Vận dụng cao** |  |  |  |  |  |
| ***2.*** Chủ đề 2: SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG ( 4 tiết) |  |  |  |  |
| **SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG** | **Nhận biết** | - Nêu được các khái niệm: môi trường, nhân tố sinh thái, giới hạn sinh thái.- Kể tên các môi trường sống cơ bản, lấy Vd minh họa- Nêu được ảnh hưởng của nhân tố sinh thái vô sinh ánh sáng đến sinh vật.- Nêu được ảnh hưởng của nhân tố sinh thái nhiệt độ và độ ẩm môi trường đến các đặc điểm về sinh thái, sinh lí và tập tính của sinh vật. - Hiểu được các nhóm sinh vật và đặc điểm của các nhóm: ưa ẩm, chịu hạn, hằng nhiệt và biến nhiệt...- Giải thích được sự thích nghi của SV trong tự nhiên từ đó có biện pháp chăm sóc sinh vật thích hợp.- HS nêu được thế nào là nhân tố sinh vật, lấy được VD- Nêu được những mối quan hệ giữa các sinh vật cùng loài và khác loài: cạnh tranh, hỗ trợ, cộng sinh, hội sinh, kí sinh, ăn thịt sinh vật khác. |  | **4** |  | A11 đến A14 |
|  | **Thông hiểu** | - Biết phân loại các nhóm sinh vật dựa vào sự tác động của nhân tố sinh thái ánh sáng.- Giải thích được một số ví dụ về sự thích nghi của sinh vật với các nhân tố sinh thái vô sinh trong môi trường sống.- Hiểu được một số ví dụ về sự thích nghi của sinh vật với nhân tố ánh sáng.- Hiểu được đặc điểm (phân loại, ví dụ, ý nghĩa) các mối quan hệ cùng loài, khác loài. - Phân biệt được các nhân tố sinh thái: nhân tố vô sinh, hữu sinh, đặc biệt là nhân tố con người.- Hiểu được ý nghĩa của giới hạn sinh thái đối với mỗi loài sinh vật | **1** | **2** | B2 | A15,16 |
|  | **Vận dụng** | - Vận dụng hiểu biết về các ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái trong chăn nuôi. trồng trọt. - Vận dụng giới hạn sinh thái trong chăn nuôi, trồng trọt. |  |  |  |  |
|  | **Vận dụng cao** |  |  |  |  |  |
| ***3.*** Chủ đề 3: HỆ SINH THÁI ( 6 tiết) |  |  |  |  |
| **HỆ SINH THÁI** **( 6 tiết)** | **Nhận biết** | - Nếu được khái niệm quần thể và lấy được ví dụ minh họa cho một quần thể SV. - Nêu được 4 đặc trưng cơ bản của quần thể: mật độ, tỉ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi. |  | **6** |  | A18 đến A 22 |
| - Phân biệt quần thể với một tập hợp cá thể ngẫu nhiên.- Nêu được khái niệm quần xã sinh vật. - Nêu được các tính chất cơ bản của quần xã và cho ví dụ, các mối quan hệ giữa ngoại cảnh và quần xã, giữa các loài trong quần xã - Nêu được KN cân bằng sinh học.- Nếu được các khái niệm: hệ sinh thái, chuỗi thức ăn, lưới thức ăn. - Nêu được thành phần hệ sinh thái gồm thành phần không sống (đất, đá, nước, thảm mục,...; Thành phần sống gồm động vật, thực vật, vi sinh vật,...) |  |  |  |  |
|  | **Thông hiểu** | - Hiểu được đặc điểm cơ bản để phân biệt, nhân biết quần thể- Hiểu được một số đặc điểm cơ bản của quần thể người liên quan đến vấn đề dân số. Từ đó thấy được ý nghĩa của việc thực hiện pháp lệnh dân số.- Giải thích được vấn đề dân số trong phát triển xã hội- Phân biệt đựơc quần xã và quần thể.- Phân biệt được các kiểu hệ sinh thái.- Lấy được ví dụ minh họa kiểu hệ sinh thái tự nhiên, nhân tạo.- Vẽ được sơ đồ chuỗi thức ăn và lưới thức ăn trong 1 hệ sinh thái bất kăn trong 1 hệ sinh thái bấtăn trong 1 hệ sinh thái bất - Phân biệt được sinh vật sản xuất, sinh vật phân giải, sinh vật tiêu thụ trong chuỗi thức ăn và lưới thức ăn. |  | **2** |  | A23,24 |
|  | **Vận dụng** | - Mô tả được một số dạng biến đổi trong quần xã và chỉ ra một số biến đổi có hại do tác động của con người gây nên, từ đó xây dựng biện pháp phòng tránh.- Giải thích được bản chất, ưu điểm của các mối quan hệ cùng loài, khác loài đề vận dụng vào cuộc sống.- Xây dựng và có ý thức bảo vệ các hệ sinh thái trong tự nhiên. | **1** |  | B3 |  |
|  | **Vận dụng cao** | - Giải thích được ý nghĩa của 1 số biện pháp trong nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất cây trồng đang sử dụng hiện nay | **1**  |  | B4 |  |

**3) ĐỀ KIỂM TRA:**

**A. TRẮC NGHIỆM (6,0 điểm)**

***Hãy lựa chọn phương án đúng nhất trong các câu hỏi sau và ghi lại phương án đúng vào bài làm***

**Câu 1:** Công nghệ tế bào **không** được ứng dụng trong lĩnh vực nào?

| A. Nhân giống vô tính trong ống nghiệm. | B. Nuôi cấy tế bào và mô trong chọn giống |
| --- | --- |
| C. Nhân bản vô tính ở động vật.  | D. Tạo ra chủng vi sinh vật mới |

**Câu 2:** Ngành kĩ thuật về quy trình ứng dụng kĩ thuật gen được gọi là

| A. kĩ thuật gen | B. công nghệ tế bào.  |
| --- | --- |
| C. công nghệ gen.  | D. kĩ thuật di truyền.  |

**Câu 3:** Để tạo ra chủng vi khuẩn E. coli có khả năng tổng hợp insulin giúp chữa bệnh cho bệnh nhân mắc bệnh đái tháo đường, các nhà khoa học đã ứng dụng công nghệ nào?

| A. Công nghệ tế bào.  | B. Công nghệ gen. |
| --- | --- |
| C. Công nghệ lên men vi sinh vật.  | D. Công nghệ tái tạo tế bào gốc.  |

**Câu 4:** Phương pháp nào **không** được sử dụng để tạo ưu thế lai?

| A. Lai khác thứ. | B. Lai phân tích.  |
| --- | --- |
| C. Lai khác dòng đơn.  | D. Lai khác dòng kép.  |

**Câu 5:** Trong chon giống vật nuôi, người ta thường dùng phương pháp chủ yếu nào sau đây để tạo ưu thế lai ?

| A. Lai khác thứ.  | B. Lai kinh tế. | C. Lai khác dòng. | D. Lai xa.  |
| --- | --- | --- | --- |

**Câu 6:** Lai kinh tế là

| A. lai cặp vật nuôi bố mẹ thuộc 2 dòng thuần chủng khác nhau rồi dùng con lai làm sản phẩm không dùng làm giống. |
| --- |
| B. lai giữa hai loài khác nhau rồi dùng con lai làm giống. |
| C. lai giữa cơ thể mang tính trạng trội cần kiểm tra kiểu gen với cơ thể mang tính trạng lặn.  |
| D. lai giữa hai dòng thuần khác nhau rồi dùng con lai làm giống. |

**Câu 7:** Phép lai nào sau đây sẽ tạo ưu thế lai cao nhất ?

| A. P: AABBdd x aabbDD | B. P: AAbbdd x aabbDD  |
| --- | --- |
| C. P: aaBBdd x AAbbdd | D. P: aabbdd x aaBBdd |

**Câu 8:** Việc nuôi cấy phôi trong ống nghiệm là một công đoạn của việc ứng dụng công nghệ nào?

| A. Công nghệ tế bào.  | B. Công nghệ gen. |
| --- | --- |
| C. Công nghệ lên men vi sinh vật.  | D. Công nghệ tái tạo tế bào gốc.  |

**Câu 9:** Ngày nay việc áp dụng công nghệ tế bào trong tạo giống cây trồng **không** đem lại lợi ích nào?

| A. Thay đổi đặc điểm di truyền của giống. | B. Duy trì, bảo tồn được nguồn gen quý.  |
| --- | --- |
| C. Giảm giá thành của giống. | D. Tạo ra số lượng lớn giống trong thời gian ngắn  |

**Câu 10:** Vì sao các nhà khoa học lại chọn vi khuẩn Ecoli trong việc chuyển gen tạo chủng vi khuẩn có khả năng tổng hợp Insulin?

| A. Vì ADN tái tổ hợp trong Ecoli nhân lên độc lập so với ADN nhân. | B. Vì dễ nuôi cấy.  |
| --- | --- |
| C. Vì tạo ra sản phẩm là hoocmol phù hợp. | D. Vì vòng đời của vi khuẩn Ecoli ngắn |

**Câu 11:** Ếch giun sống ở môi trường nào ?

| A. Môi trường nước.  | B. Môi trường cạn.  |
| --- | --- |
| C. Môi trường trong lòng đất.  | D. Môi trường sinh vật. |

**Câu 12:** Môi trường sống của sinh vật là gì?

| A. Là nơi sinh sống của sinh vật, bao gồm tất cả những gì bao quanh chúng. |
| --- |
| B. Là nơi sinh vật nhận được ánh sáng và không khí.  |
| C. Là nơi sinh vật lấy được thức ăn và nước uống. |
| D. Là nơi sinh vật được bảo vệ an toàn. |

**Câu 13:** Các nhân tố của môi trường tác động tới sinh vật được gọi chung là gì?

| A. Nhân tố con người | B. Nhân tố vô sinh.  |
| --- | --- |
| C. Nhân tố hữu sinh.  | D. Nhân tố sinh thái. |

**Câu 14:** Nhân tố sinh thái được chia thành mấy nhóm?

| A. 2.  | B. 3. | C. 4. | D. 5.  |
| --- | --- | --- | --- |

**Câu 15:** Loài vi khuẩn suối nước nóng có giới hạn sinh thái về nhiệt độ từ 0oC đến +90oC , trong đó phát triển tốt nhất ở +550C. Vậy dưới 00C và trên 900C thì loài này sẽ ra sao ?

| A. Phát triển rất tốt. | B. Yếu dần và chết. |
| --- | --- |
| C. Sinh sản rất nhanh | D. Vẫn sống tốt nhưng không sinh sản. |

**Câu 16:** Nhân tố nào thuộc nhóm nhân tố sinh thái vô sinh?

| A. Cành lá mục. | B. Hạt lạc nảy mầm.  | C. Kiến con | D. Trẻ sơ sinh.  |
| --- | --- | --- | --- |

**Câu 17:** Tập hợp các cá thể cùng loài, cùng sinh sống trong một không gian, thời gian nhất định và có khả năng sinh sản tạo ra thế hệ mới được gọi là

| A. quần thể.  | B. quần xã.  | C. hệ sinh thái.  | D. sinh cảnh. |
| --- | --- | --- | --- |

**Câu 18:** Quần thể **không** có đặc trưng nào sau đây?

| A. Tỉ lệ giới tính.  | B. Thành phần nhóm tuổi. |
| --- | --- |
| C. Mật độ quần thể. | D. Độ đa dạng. |

**Câu 19:** Ví dụ nào sau đây là quần thể ?

| A. Tập hợp những con ốc bươu vàng trên một ruộng lúa.  |
| --- |
| B. Các con cá trong một ao. |
| C. Tập hợp các cây trong một khu rừng. |
| D. Tập hợp các con rắn hổ mang ở ba hòn đảo cách xa nhau. |

**Câu 20:** Trong các đặc trưng của quần thể, đặc trưng nào là quan trọng nhất

| A. Tỉ lệ giới tính. | B. Thành phần nhóm tuổi. |
| --- | --- |
| C. Mật độ quần thể.  | D. Khả năng phân bố. |

**Câu 21:** Đặc trưng nào chỉ có ở quần thể người ?

| A. Tỉ lệ giới tính. | B. Thành phần nhóm tuổi. |
| --- | --- |
| C. Mật độ quần thể.  | D. Kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội |

**Câu 22:** Trong một quần thể giao phối, tỉ lệ giới tính thường có tỉ lệ nào sau đây ?

| A. 1:1  | B. 1: 2.  | C. 2:3.  | D. 3:4. |
| --- | --- | --- | --- |

**Câu 23:** Loài chim bồ câu mỗi lứa chim mái chỉ đẻ 2 quả trứng, trứng được ấp nở ra một chim trống và một chim mái điều này cho biết đặc trưng nào trong quần thể chim bồ câu ?

| A. Tỉ lệ giới tính. | B. Thành phần nhóm tuổi. |
| --- | --- |
| C. Mật độ quần thể.  | D. Khả năng phân bố. |

**Câu 24:** Đặc điểm nào sau đây **không** có ở quần thể giao phối ?

| A. Tập hợp các cá thể có kiểu gen giống nhau. |
| --- |
| B. Tập hợp các cá thể có mối quan hệ sinh thái với nhau. |
| C. Tập hợp các cá thể có khả năng sinh sản.  |
| D. Tập hợp các cá thể có tập tính giống nhau. |

**B. TỰ LUẬN (4,0 điểm)**

**Câu 1:** Giải thích tại sao ở chim Bồ câu là loài giao phối cận huyết nhưng không bị thoái hóa?

**Câu 2:** Phân biệt cây ưa sáng với cấy ưa bóng, cho VD minh họa?

**Câu 3:** Giải thích tại sao cạnh tranh cùng loài lại có lợi cho quần thể? Lấy ví dụ minh họa?

**Câu 4:** Giải thích tại sao trong một ao nuôi cá người nông dân có thể nuôi nhiều loài cá ở các tầng nước khác nhau mà không xảy ra cạnh tranh?Và cho biết mục đích của người nông dân?

4) Hướng dẫn chấm:

A. Trắc nghiệm: Mỗi câu đúng không tẩy xóa được 0,25 điểm

| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ĐA | D | C | B | B | B | A | A | A | A | A | C | A | D | A | B | A | A | D | A | C | D | A | A | A |

B. Tự luận

**Câu 1**: Giải thích tại sao ở chim Bồ câu là loài giao phối cận huyết nhưng không bị thoái hóa?

* Do ở chim bồ câu đa sô là dòng thuần chủng ( 0,5 đ)
* Có các gen lặn có lợi ( 0,5đ)

**Câu 2:** Phân biệt cây ưa sáng với cấy ưa bóng, cho VD minh họa?

* **Mỗi ý đúng 0,25đ**

| **Đặc điểm phân biệt** | **Cây ưa sáng** | **Cây ưa bóng** |
| --- | --- | --- |
| Nơi sống | Sống nơi quang đãng nhiều ánh sáng | Sống dưới tán cây, trong nhà, hang hốc, dưới nước... |
| Đặc điểm hình thái lá, thân | Bản lá hẹp, phiến lá dày, màu nhạt...Thân thấp, cành nhiều, tán rộng... | - Bản lá rộng, phiến lá mỏng, màu đậm...- Thân cao, cành ít thường tập trung ở ngọn, tán hẹp.. |
| Đặc điểm sinh lí: quang hợp, hô hấp... | - Quang hợp tốt trong điều kiện ánh sáng mạnh- Hô hấp, thoát hơi nước linh hoạt.. | - Quang hợp tốt trong điều kiện ánh sáng yếu- Hô hấp, thoát hơi nước kém linh hoạt |
| VD | Cây phượng | Cây lá lốt |

**Câu 3:** Giải thích tại sao cạnh tranh cùng loài lại có lợi cho quần thể? Lấy ví dụ minh họa?

* Cạnh trang cùng loài sẽ loại bỏ được nhưng con yếu, bệnh tật ( 0,25đ)
* Làm giảm mật độ quần thể, đưa quần thể về trạng thái cân bằng-> giúp loài phát triển tốt ( 0,25đ)

VD: Hai con trâu đực đánh nhau trong mùa sinh sản để tranh giành con cái, kết quả là sự thắng thế của con đực khỏe mạnh ( 0,5đ)

**Câu 4:** Giải thích tại sao trong một ao nuôi cá người nông dân có thể nuôi nhiều loài cá ở các tầng nước khác nhau mà không xảy ra cạnh tranh?Và cho biết mục đích của người nông dân?

* Vì bà con đã chọn các loài các sống cùng 1 áo nhưng ở các tầng nước khác nhau và không chúng không dụng chung nguồn thức ăn nên không xảy ra cạnh tranh ( 0,5đ)
* Mục đích: Tận dụng diện tích, điều kiện tự nhiên và nguồn thức ăn dư thừa ( 0,25đ)

 Tăng năng xuất ( 0,25 đ)

..........................Hết...................